



Số: 003-20/QĐ-BP-NOVA

TP.HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ NOVA

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 do Quốc Hội khóa XIII thông qua ngày 20/06/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013;
- Căn cứ vào điều 11, nghị định số 89/2013/NĐ-CP Ngày 06/08/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA và theo đề nghị của Trưởng phòng nghiệp vụ, Kế toán trưởng, các Giám đốc Chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH MỨC THU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

ĐIỀU 1: Ban hành kèm theo quyết định này “Bảng thu phí dịch vụ thẩm định giá tài sản áp dụng đối với khách hàng cho “mục đích thẩm định giá để thi hành án, phục vụ xét xử toà án, thỏa thuận phân chia tài sản, hợp tác - góp vốn liên doanh, thanh lý tài sản, xử lý tài sản của doanh nghiệp phá sản”.

ĐIỀU 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 009-18/QĐ-BP-NOVA ngày 02/03/2018 và Quyết định số 001-19/QĐ-BP-NOVA ngày 02/01/2019.

ĐIỀU 3: Các Giám đốc Chi nhánh, các Trưởng văn phòng đại diện và các Phòng, Ban trực thuộc Công ty TNHH Thẩm định giá Nova có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- + Như điều 3;
- + Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYNH VĂN NGOÃN

BẢNG THU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 003-20/QĐ-BP-NOVA ngày 02/01/2020 của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA)

I. PHÂN LOẠI TÀI SẢN

Tài sản được phân loại áp dụng tại điều 174, Bộ Luật Dân sự 2005 như sau:

“1. Bất động sản là các tài sản bao gồm:

a. Đất đai;

b. Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;

c. Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

d. Các tài sản khác do pháp luật quy định.

2. Động sản là những tài sản không phải bất động sản.”

II. PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH TÀI SẢN LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

Stt	Giá trị tài sản (triệu đồng)	Phí dịch vụ (đồng)
01	≤ 100	2.000.000
02	Trên 100 ÷ 150	2.700.000
03	Trên 150 ÷ 200	3.500.000
04	Trên 200 ÷ 300	4.800.000
05	Trên 300 ÷ 400	6.000.000
06	Trên 400 ÷ 500	7.000.000
07	Trên 500 ÷ 700	8.500.000
08	Trên 700 ÷ 1.000	10.000.000
09	Trên 1.000 ÷ 1.500	14.000.000
10	Trên 1.500 ÷ 2.000	18.000.000
11	Trên 2.000 ÷ 2.500	21.000.000
12	Trên 2.500 ÷ 3.000	24.000.000
13	Trên 3.000 ÷ 3.500	26.000.000
14	Trên 3.500 ÷ 4.000	28.000.000
15	Trên 4.000 ÷ 4.500	31.000.000
16	Trên 4.500 ÷ 5.000	33.000.000
17	Trên 5.000 ÷ 6.000	36.000.000
18	Trên 6.000 ÷ 7.000	39.000.000
19	Trên 7.000 ÷ 8.000	42.000.000
20	Trên 8.000 ÷ 9.000	45.000.000

21	Trên 9.000 ÷ 10.000	48.000.000
22	Trên 10.000 ÷ 12.000	52.000.000
23	Trên 12.000 ÷ 14.000	56.000.000
24	Trên 14.000 ÷ 16.000	61.000.000
25	Trên 16.000 ÷ 18.000	67.000.000
26	Trên 18.000 ÷ 20.000	72.000.000
27	Trên 20.000 ÷ 25.000	88.000.000
28	Trên 25.000 ÷ 30.000	99.000.000
29	Trên 30.000 ÷ 40.000	126.000.000
30	Trên 40.000 ÷ 50.000	150.000.000
31	Trên 50.000 ÷ 60.000	165.000.000
32	Trên 60.000 ÷ 70.000	175.000.000
33	Trên 70.000 ÷ 80.000	180.000.000
34	Trên 80.000 ÷ 100.000	200.000.000
35	Trên 100.000 ÷ 150.000	270.000.000
36	Trên 150.000 ÷ 200.000	330.000.000
37	Trên 200.000 ÷ 300.000	450.000.000
38	Trên 300.000 ÷ 400.000	550.000.000
39	Trên 400.000 ÷ 600.000	750.000.000
40	Trên 600.000 ÷ 800.000	900.000.000
41	Trên 800.000 ÷ 1.000.000	1.000.000.000
42	Trên 1.000.000 ÷ 1.500.000	1.350.000.000
43	Trên 1.500.000 ÷ 2.000.000	1.600.000.000
44	Trên 2.000.000 ÷ 3.000.000	2.100.000.000
45	Trên 3.000.000 ÷ 4.000.000	2.400.000.000
46	Trên 4.000.000 ÷ 5.000.000	2.500.000.000
47	Trên 5.000.000 ÷ 6.000.000	2.750.000.000
48	Trên 6.000.000 ÷ 7.000.000	3.000.000.000
49	Trên 7.000.000 ÷ 8.000.000	3.200.000.000
50	Trên 8.000.000 ÷ 9.000.000	3.400.000.000
51	Trên 9.000.000 ÷ 10.000.000	3.600.000.000
52	Trên 10.000.000	0,035% x Giá trị tài sản

III. PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN

Stt	Giá trị tài sản (triệu đồng)	Phí dịch vụ (đồng)
1	≤ 200	5.000.000
2	Trên 200 ÷ 500	10.000.000
3	Trên 500 ÷ 700	14.000.000
4	Trên 700 ÷ 1.000	20.000.000
5	Trên 1.000 ÷ 2.000	32.000.000
6	Trên 2.000 ÷ 3.000	42.000.000
7	Trên 3.000 ÷ 4.000	48.000.000
8	Trên 4.000 ÷ 5.000	50.000.000
9	Trên 5.000 ÷ 6.000	58.000.000
10	Trên 6.000 ÷ 7.000	66.000.000
11	Trên 7.000 ÷ 8.000	72.000.000
12	Trên 8.000 ÷ 9.000	77.000.000
13	Trên 9.000 ÷ 10.000	80.000.000
14	Trên 10.000 ÷ 15.000	105.000.000
15	Trên 15.000 ÷ 20.000	120.000.000
16	Trên 20.000 ÷ 25.000	143.000.000
17	Trên 25.000 ÷ 30.000	165.000.000
18	Trên 30.000 ÷ 35.000	184.000.000
19	Trên 35.000 ÷ 40.000	200.000.000
20	Trên 40.000 ÷ 45.000	225.000.000
21	Trên 45.000 ÷ 50.000	250.000.000
22	Trên 50.000 ÷ 70.000	280.000.000
23	Trên 70.000 ÷ 100.000	300.000.000
27	Trên 100.000 ÷ 200.000	500.000.000
28	Trên 200.000 ÷ 300.000	690.000.000
29	Trên 300.000 ÷ 400.000	800.000.000
30	Trên 400.000 ÷ 600.000	1.050.000.000
31	Trên 600.000 ÷ 800.000	1.200.000.000
32	Trên 800.000 ÷ 1.000.000	1.375.000.000
33	Trên 1.000.000 ÷ 1.500.000	1.875.000.000
34	Trên 1.500.000 ÷ 2.000.000	2.500.000.000
35	Trên 2.000.000 ÷ 3.000.000	3.000.000.000

36	Trên 3.000.000 ÷ 4.000.000	3.400.000.000
37	Trên 4.000.000 ÷ 5.000.000	3.750.000.000
38	Trên 5.000.000	0,065% x Giá trị tài sản

IV. CÁC ĐIỀU KHOẢN ĐI KÈM

- Mức phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Mức phí trên được áp dụng cho các tài sản nằm trong khu vực nội ô thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có chi nhánh/văn phòng đại diện của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA.
- Đối với tài sản thẩm định tọa lạc tại các huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện thì tùy theo độ dài km đường đi Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA phụ thu chi phí đi công tác (gồm chi phí đi lại, khảo sát, thu thập thông tin ... để phục vụ công việc) số tiền tối thiểu từ 500.000 đồng/tài sản.
- Đối với tài sản thẩm định tọa lạc tại các địa điểm ngoại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi mà Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA không đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện thì tùy theo độ dài km đường đi, thời gian lưu trú phục vụ công việc, Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA phụ thu chi phí đi công tác (gồm chi phí đi lại, khảo sát, thu thập thông tin ... để phục vụ công việc) số tiền tối thiểu từ 1.000.000 đồng/tài sản.
- Tùy theo tính chất vụ việc Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA sẽ thông báo mức phụ thu phí thẩm định cho từng hợp đồng cụ thể.
- Sau khi ký hợp đồng, khách hàng nộp tạm ứng 30% tổng phí thẩm định dựa trên mức Thông báo phí (nếu có) của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA
- Mức phí trên áp dụng cho Hợp đồng thẩm định giá, Công ty TNHH Thẩm định giá Nova cung cấp 02 (hai) bản chứng thư Tiếng Việt. Trường hợp khách hàng có nhu cầu cấp thêm Chứng thư thẩm định giá, Công ty sẽ phụ thu 500.000 đồng - 1.000.000 đồng/chứng thư.
- Trường hợp khách hàng yêu cầu ngưng thực hiện hợp đồng tại thời điểm chưa có kết quả thẩm định thì Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA sẽ yêu cầu khách hàng thỏa thuận và thanh toán theo thực tế phát sinh.
- Sau khi Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA đã phát hành Báo cáo và Chứng thư thẩm định giá mà Quý khách hàng từ chối nhận kết quả thẩm định giá thì Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA sẽ không hoàn lại số tiền đã tạm ứng của khách hàng trước đó.
- Quý khách hàng yêu cầu cấp chứng thư bản dịch tiếng nước ngoài thì tùy theo từng hồ sơ cụ thể, Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA sẽ thông báo phụ thu phí dịch thuật.

Biểu Phí dịch vụ thẩm định này áp dụng kể từ ngày 02/01/2020, cho đến khi Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA có Quyết định mới thay thế Quyết định này.